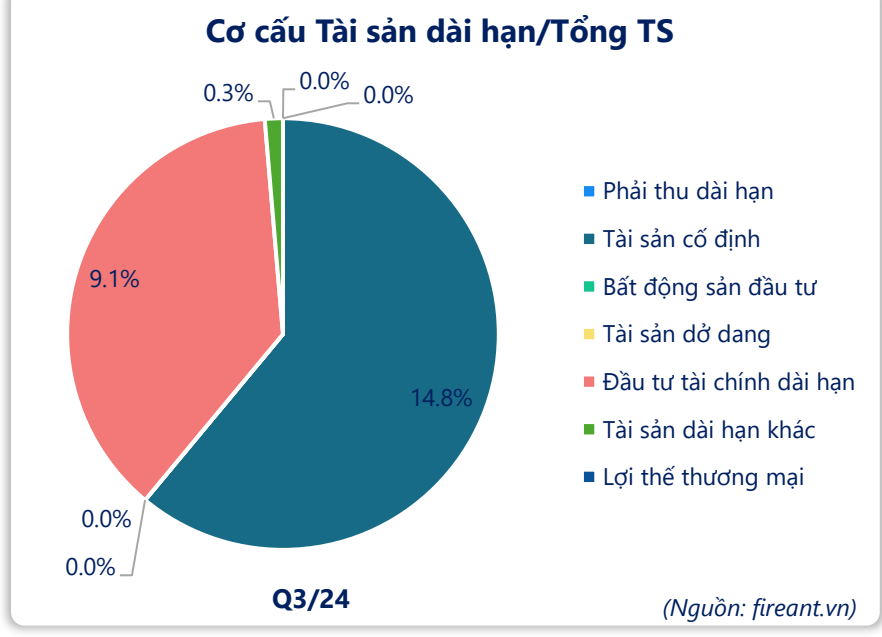
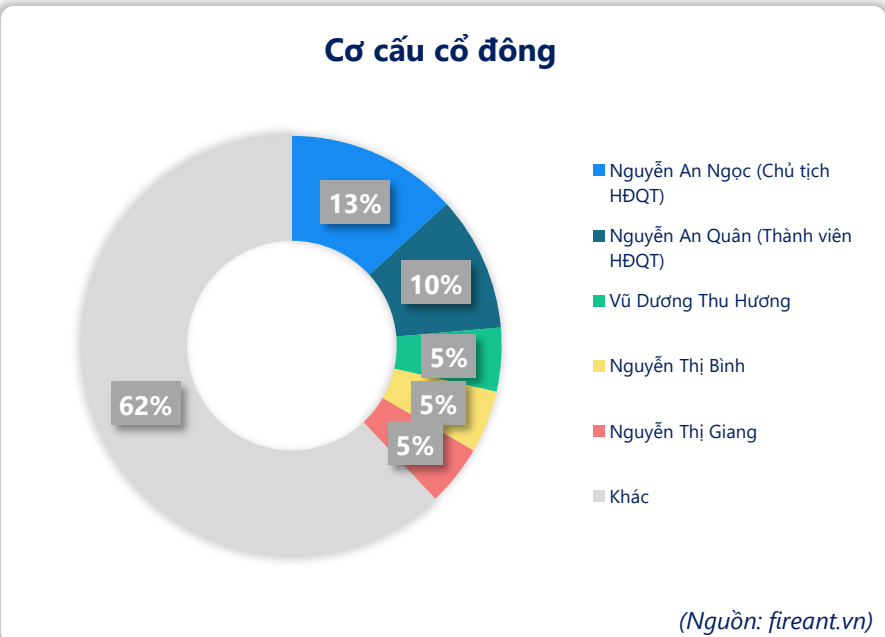
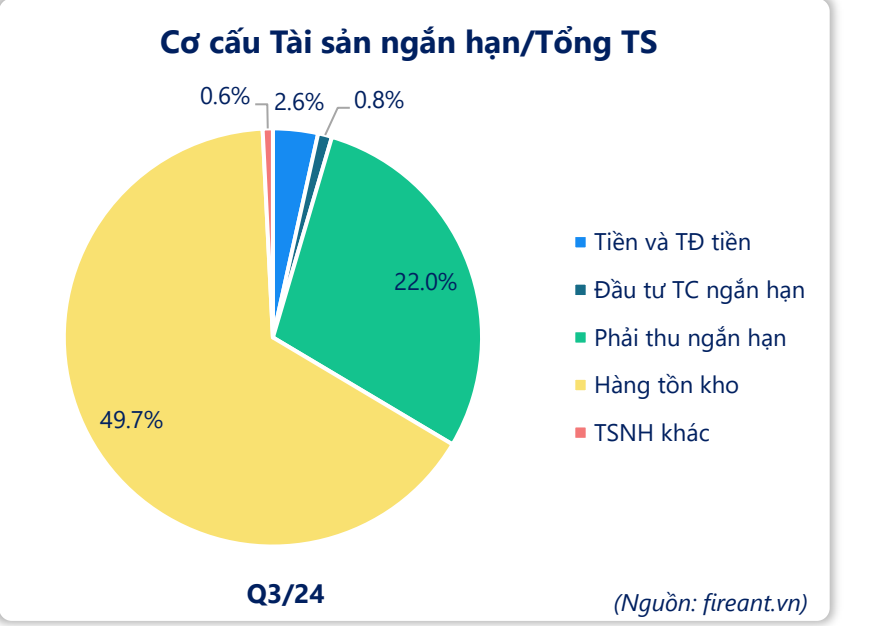
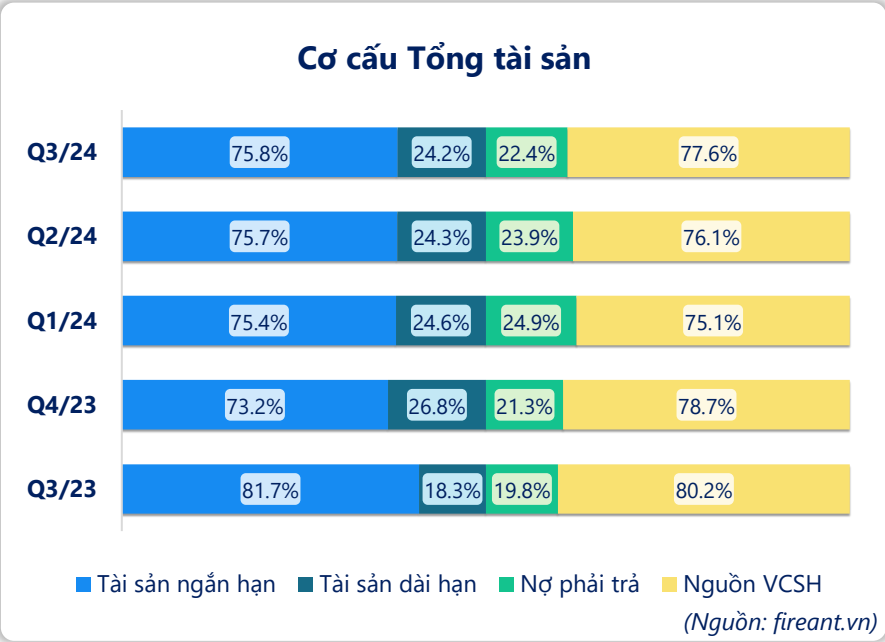
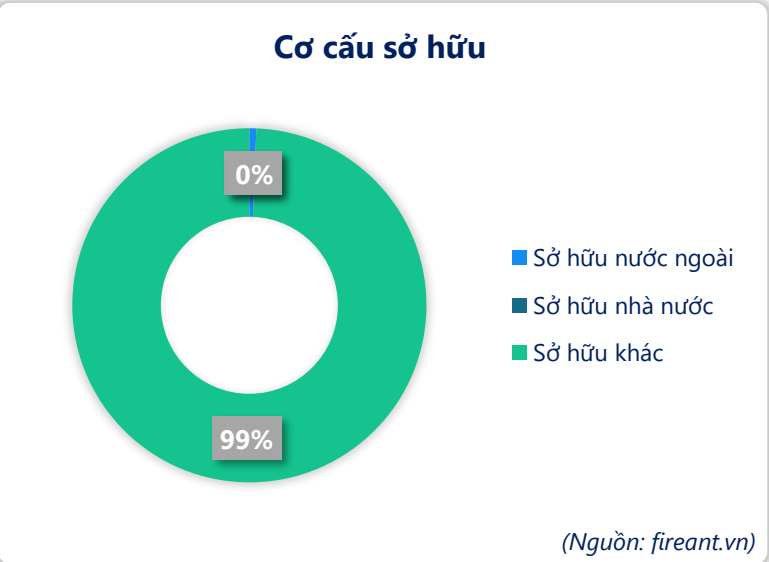
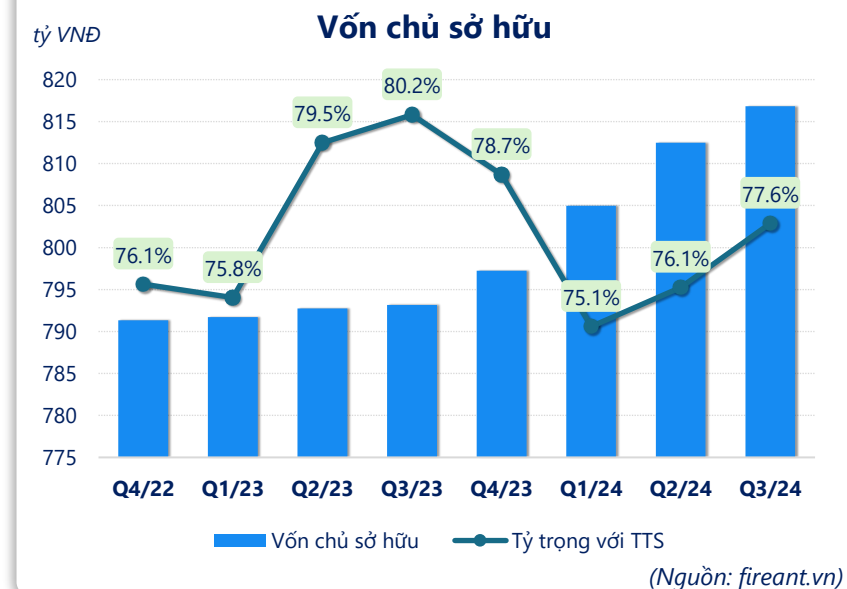
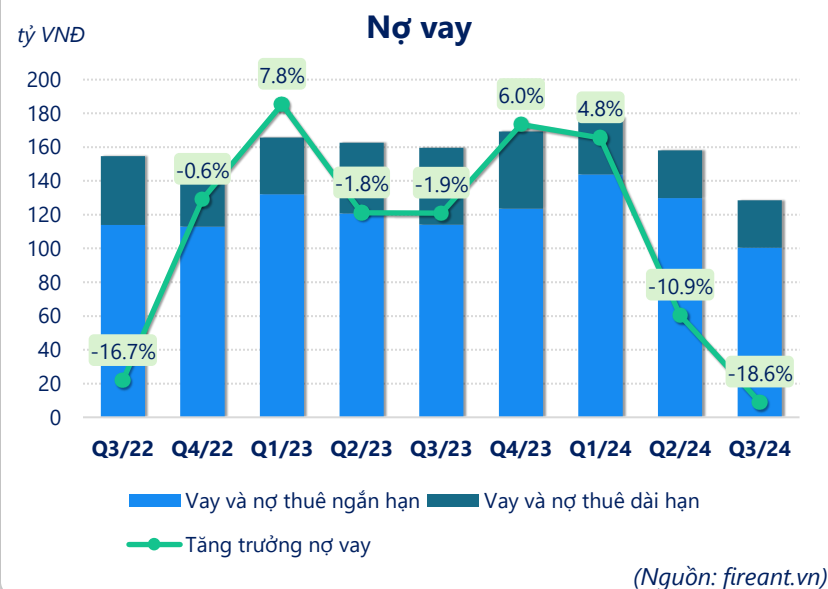
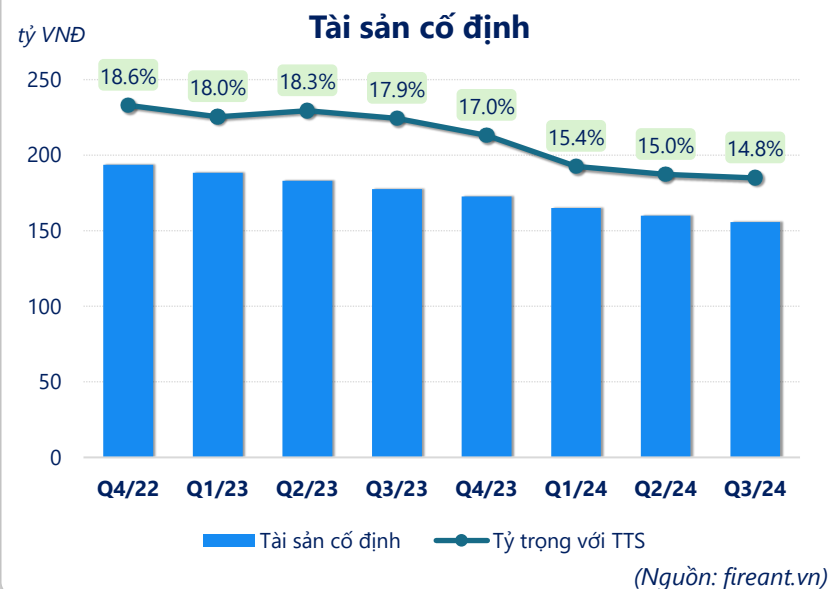
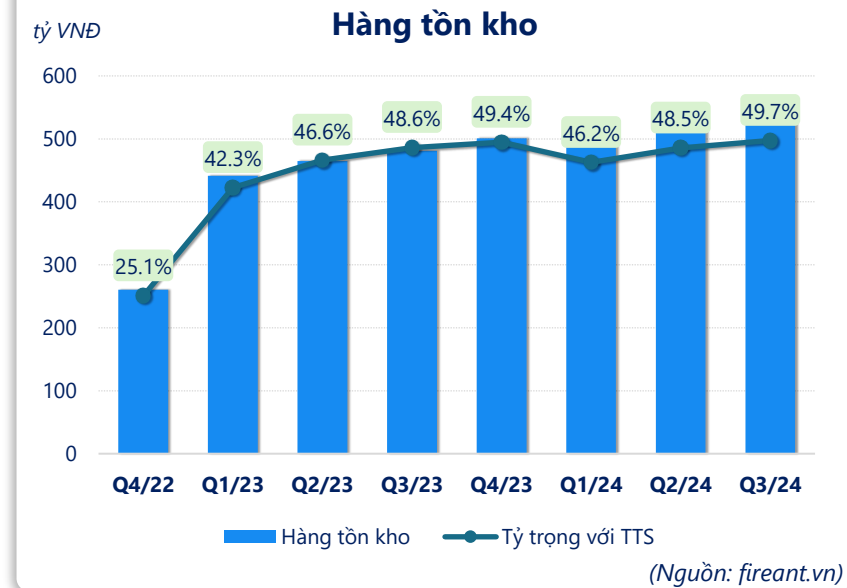
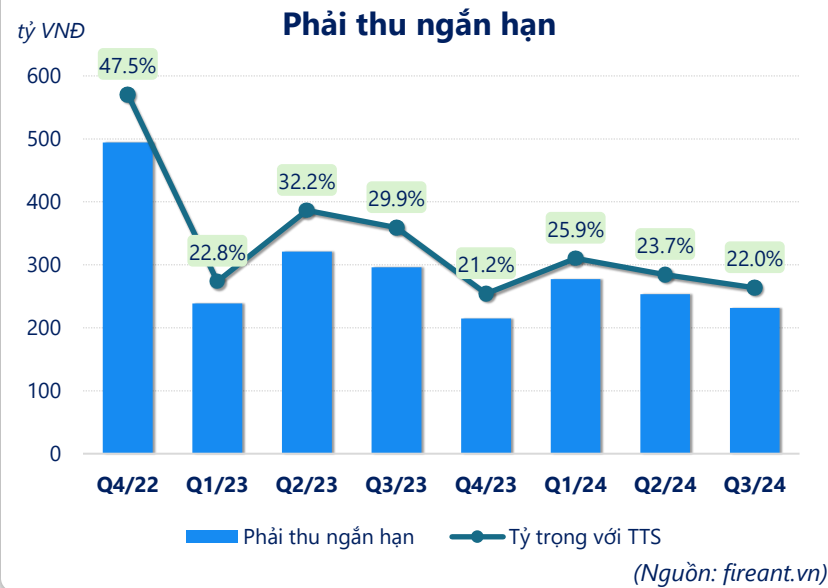
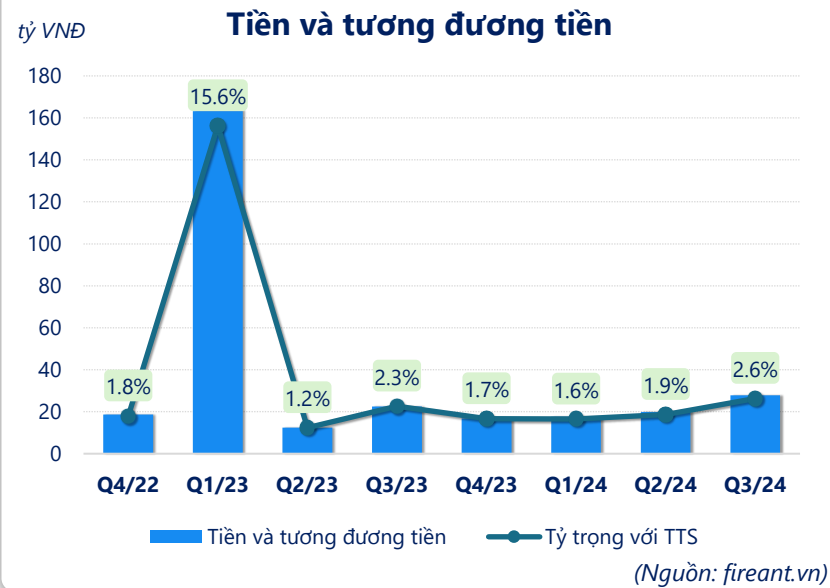
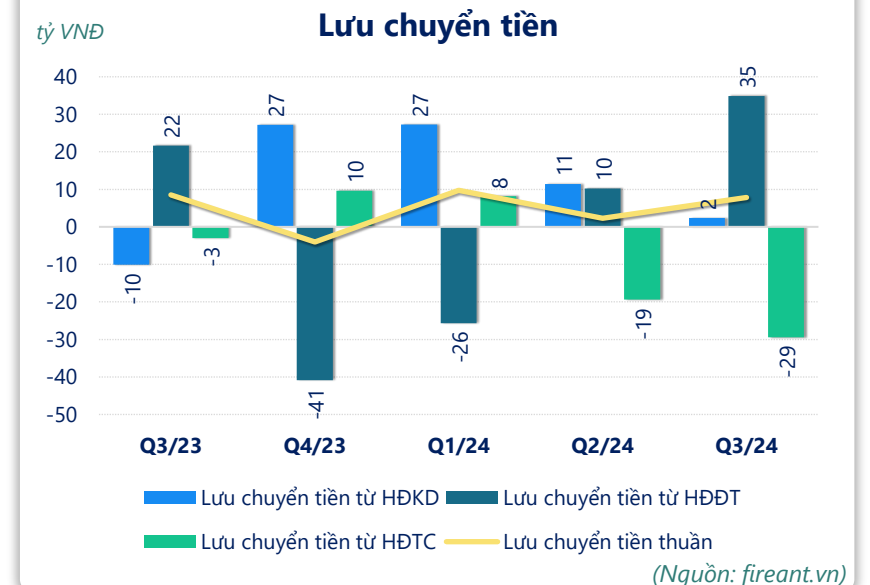
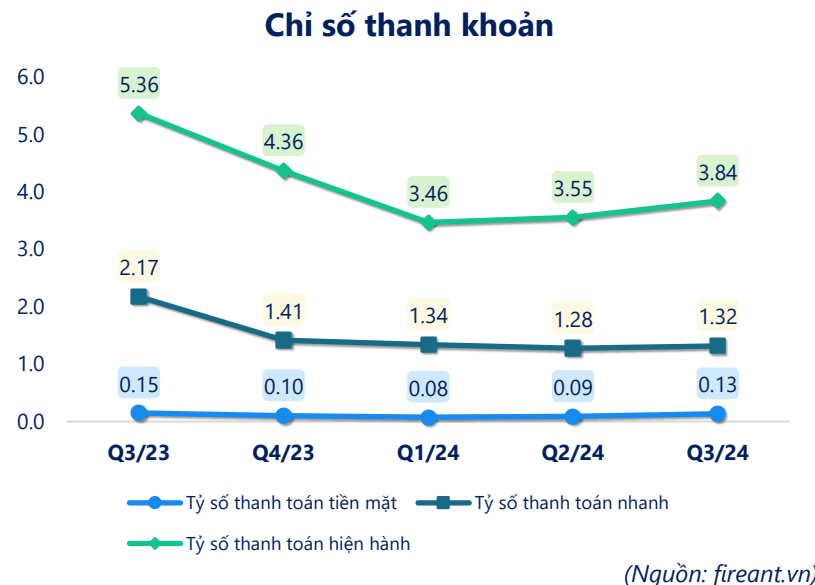
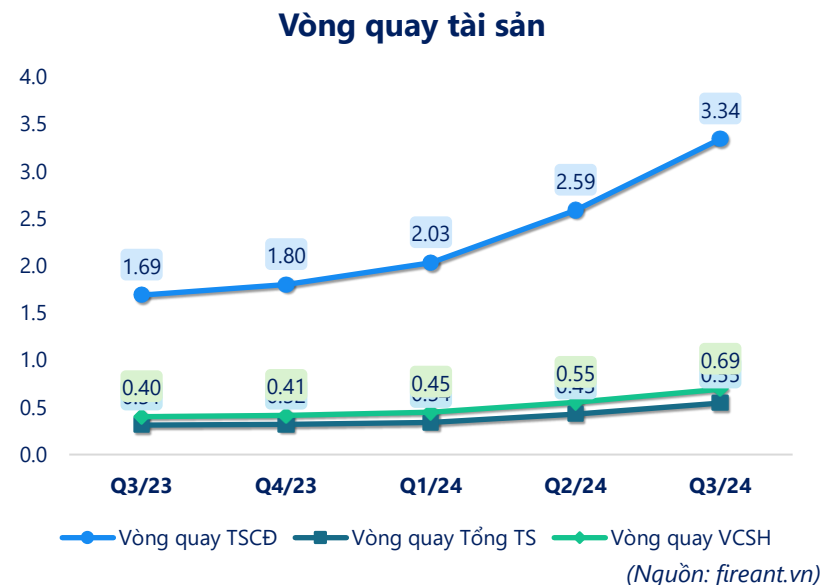
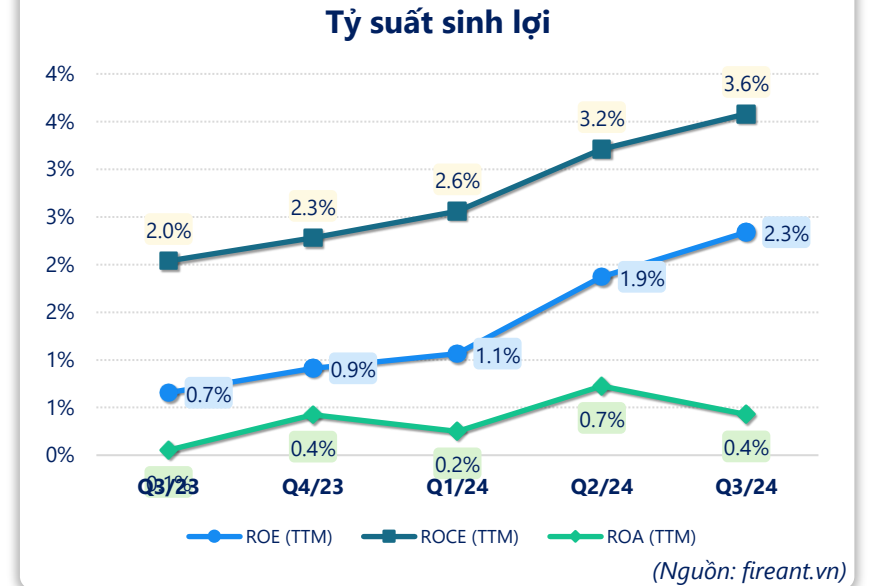
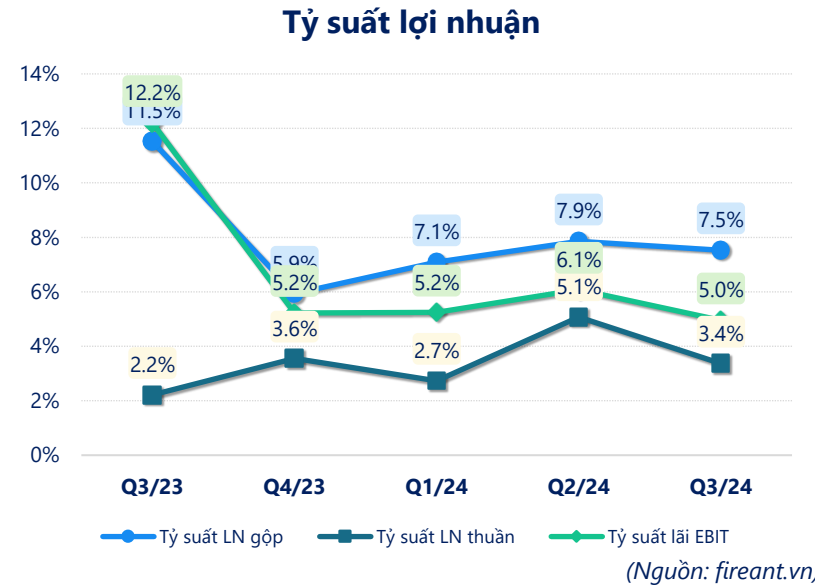
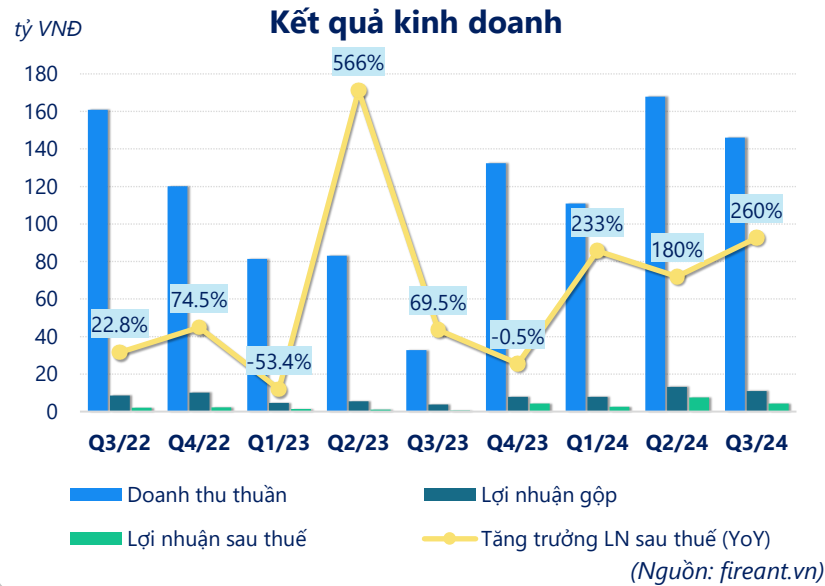


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 5,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 5,913      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 4,269      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 77,741,356 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 166,335    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.6%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 428        |
| P/E                     |  | 22.7       |
| EPS                     |  | 242        |

|         | YTD   | 1T   | 3T   | 6T   |
|---------|-------|------|------|------|
| TLD     | 2.4%  | 7.0% | 7.2% | 5.0% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,053</b>       | <b>1,010</b>        | <b>4.2%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>798</b>         | <b>739</b>          | <b>8.0%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 27.7               | 7.91                | 251%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 8.63               | 8.30                | 4.0%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 231                | 213                 | 8.4%          |
| Hàng tồn kho                | 524                | 500                 | 4.7%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 6.30               | 8.79                | -28.4%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>255</b>         | <b>272</b>          | <b>-6.1%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 156                | 173                 | -9.8%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 96.0               | 96.0                | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 3.44               | 3.17                | 8.4%          |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>236</b>         | <b>215</b>          | <b>9.8%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>208</b>         | <b>182</b>          | <b>14.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 100                | 136                 | -26.0%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 99.1               | 24.4                | 306%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>28.1</b>        | <b>33.6</b>         | <b>-16.3%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 28.1               | 33.6                | -16.3%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>817</b>         | <b>795</b>          | <b>2.7%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>817</b>         | <b>795</b>          | <b>2.7%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 777                | 748                 | 4.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 32.7  | 132   | 111   | 168   | 146   |
| Giá vốn hàng bán               | 28.9  | 124   | 103   | 155   | 135   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 3.77  | 7.85  | 7.85  | 13.2  | 11.0  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.81  | 1.80  | 0.85  | 1.33  | 0.75  |
| Chi phí TC                     | 3.30  | 2.17  | 2.87  | 1.78  | 2.38  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 3.30  | 2.26  | 2.87  | 1.78  | 2.38  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0.00  | 0.00  | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.16  | 1.23  | 1.61  | 2.51  | 2.53  |
| Chi phí QLDN                   | 1.39  | 1.54  | 1.19  | 1.72  | 1.92  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 0.72  | 4.70  | 3.03  | 8.51  | 4.91  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.04 | -0.04 | -0.10 | -0.09 | -0.06 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 0.68  | 4.66  | 2.93  | 8.42  | 4.85  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0.55  | 4.35  | 2.65  | 7.50  | 4.36  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 0.55  | 4.35  | 2.63  | 7.49  | 4.36  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23       | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -10.1       | 27.2         | 27.3        | 11.4        | 2.41        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 21.7        | -40.8        | -25.7       | 10.2        | 34.9        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -3.04       | 9.59         | 8.14        | -19.4       | -29.5       |
| Tiền đầu kỳ                    | 12.3        | 20.9         | 7.91        | 17.6        | 19.9        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>8.54</b> | <b>-4.03</b> | <b>9.73</b> | <b>2.29</b> | <b>7.81</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0           | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 20.9        | 16.9         | 17.6        | 19.9        | 27.7        |

(Nguồn: fireant.vn)